BÀI GIẢNG: QUIZLET 3.1 TỪ VỰNG CHỦ ĐỀ SCIENCE & TECHNOLOGY (P3)

CHUYÊN ĐỀ: TỪ VỰNG THEO CHỦ ĐỀ SCIENCE & TECHNOLOGY

MÔN TIẾNG ANH - LỚP 12

GIÁO VIÊN: HOÀNG XUÂN – TUYENSINH247.COM

STT	Từ mới/Cụm từ	Phát âm	Nghĩa
1	interactive (adj.)	/ˌɪn.təˈræk.tɪv/	có tính tương tác
2	instant (adj.)	/ˈɪn.stənt/	ngay lập tức
3	man-made (adj.)	/ˌmænˈmeɪd/	nhân tạo
4	automatic (adj.)	/ˌɔː.təˈmæt.ɪk/	tự động
5	evolution (n.)	/ˌiː.vəˈluː.ʃən/	sự tiến hóa, sự phát triển
6	verify one's identity (phr.)	/ˈvɛr.ɪ.faɪ wʌnz aɪˈdɛn.tɪ.ti/	xác minh danh tính của ai đó
7	identification (n.)	/aɪˌdɛn.tɪ.fɪˈkeɪ.ʃən/	giấy tờ tùy thân; sự nhận diện
8	function (n.)	/ˈfʌŋk.ʃən/	chức năng
9	keep sb engaged (phr.)	/kiːp ˈsʌm.bə.di ɪnˈgeɪdʒd/	duy trì sự hứng thú, tập trung của ai
10	artificial (adj.)	/ˌɑː.tɪˈfɪʃ.əl/	nhân tạo
11	virtual (adj.)	/ˈvɜː.tʃu.əl/	ảo
12	digital (adj.)	/ˈdɪdʒ.ɪ.təl/	kỹ thuật số
13	personalised lesson (phr.)	/ˈpɜː.sən.ə.laɪzd ˈlɛs.ən/	bài học được cá nhân hóa
14	facial (adj.)	/ˈfeɪ.ʃəl/	liên quan đến khuôn mặt
15	human-like (adj.)	/ˈhjuː.mən laɪk/	giống con người
16	installation (n.)	/ˌɪn.stəˈleɪ.ʃən/	sự cài đặt, sự lắp đặt
17	conversation (n.)	/ˌkɒn.vəˈseɪ.ʃən/	cuộc nói chuyện, cuộc hội thoại
18	interaction (n.)	/ˌɪn.təˈræk.ʃən/	sự tương tác
19	be capable of (phr.)	/bi ˈkeɪ.pə.bəl ɒv/	có khả năng làm gì đó
20	repetitive (adj.)	/rɪˈpɛt.ɪ.tɪv/	lặp đi lặp lại
21	AI-powered applications (n.)	/ˌeɪ.aɪ ˈpaʊ.əd ˌæp.lɪˈkeɪ.ʃənz/	các ứng dụng được hỗ trợ bởi AI